

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Tất cả các chỉ số giá bông cơ bản đều tăng trong tháng rồi.

- Kể từ tháng Ba, giá hợp đồng kỳ hạn NY/ICE tháng Bảy tăng từ mức gần 78 xu/lb lên gần mức 90 xu/lb. Trong các giao dịch gần đây, giá bông dao động ở mức gần 88 xu/lb.
- Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 12 NY/ICE, thể hiện kỳ vọng về giá bông sau đợt thu hoạch vụ 2021/22, tăng từ mức gần 78 xu/lb vào đầu tháng Tư lên mức gần 85 xu/lb vào đầu tháng Năm.
- Chỉ số A tăng từ mức gần 85 xu/lb vào đầu tháng Tư lên gần 95 xu/lb vào đầu tháng Năm.
- Chỉ số giá bông giao ngay Trung Quốc (CC 3128B), tăng từ 106 lên 114 xu/lb theo giá ngoại tệ trong tháng rồi. Theo giá nội tệ, chỉ số CC tăng từ 15.300 lên 16.100 RMB/tấn. Tỷ giá đồng RMB tăng so với đồng USD từ đầu tháng Tư, từ mức 6,56 sang 6,43 RMB/USD.
- Giá bông Ấn Độ giao ngay tăng nhẹ từ 78 lên 80 xu/lb theo giá ngoại tệ. Theo giá nội tệ, bông tăng từ 45.400 lên 46.000 INR/candy. Tỷ giá đồng INR ổn định so với đồng USD trong tháng rồi, dao động ở mức 74 INR/USD.
- Giá bông Pakistan giao ngay tăng từ 87 lên 90 xu/lb theo giá ngoại tệ. Theo giá nội tệ, giá bông tăng từ 10.800 lên 11.300 PKR/maund. Tỷ giá đồng Rupee Pakistan ổn định so với đồng USD, dao động ở mức 153 PKR/USD.

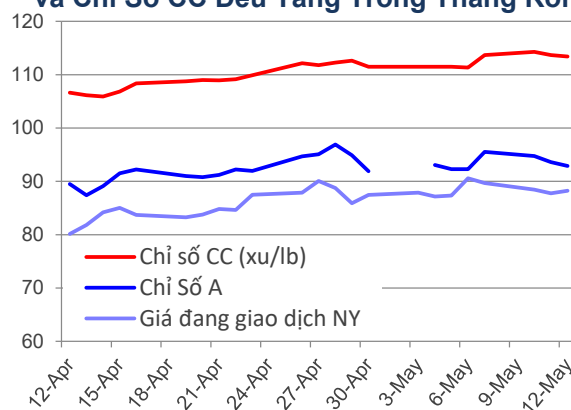
CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Theo báo cáo mới nhất của Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ USDA, sản lượng toàn cầu dự kiến vụ 2020/21 được điều chỉnh tăng nhẹ (+66.000 kiện, đạt 113,1 triệu kiện), và lượng tiêu thụ toàn cầu vụ 2020/21 được điều chỉnh giảm nhẹ (-439.000 kiện, còn 117,4 triệu kiện). Những điều chỉnh về sản lượng và lượng tiêu thụ của vụ mùa trước đã làm giảm tồn kho đầu kỳ vụ 2020/21 (-595.000 kiện, còn 97,8 triệu kiện), và do đó làm lượng tồn kho cuối kỳ giảm (-299.000 kiện). Ở mức 93,2 triệu kiện, tồn kho cuối vụ 2020/21 hiện tại cao thứ ba trong lịch sử. Lượng tồn kho cuối vụ ở khu vực ngoài Trung Quốc đạt mức cao thứ hai trong lịch sử (54,6 triệu kiện).

Trong tháng Năm, USDA đã công bố ước lượng các chỉ số cung cầu và giao dịch thương mại đầu tiên cho vụ mùa tiếp theo. Trong vụ 2021/22, USDA dự báo sản lượng toàn cầu sẽ đạt 119,4 triệu kiện (+6,3 triệu kiện so với vụ 2020/21), và lượng tiêu thụ toàn cầu sẽ đạt 121,5 triệu kiện (+4,1 triệu kiện so với vụ 2020/21). Nếu các ước lượng này là chính xác, lượng tiêu thụ toàn cầu sẽ đạt đỉnh sau bốn năm và đạt mức cao thứ tư trong lịch sử.

Ở phạm vi quốc gia, sản lượng bông dự kiến vụ 2021/22 tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái ở Mỹ (+2,4 triệu kiện, đạt 17,0 triệu kiện), Úc (+1,4 triệu kiện, đạt 3,9 triệu kiện), Brazil (+1,8 triệu kiện, đạt 13,3 triệu kiện), Mali (+1,0 triệu kiện, đạt 1,3 triệu kiện), Pakistan (+800.000 kiện, đạt 5,3 triệu kiện), và Thổ Nhĩ Kỳ (+500.000 kiện, đạt 3,4 triệu kiện). Trong mười quốc gia trồng bông lớn nhất thế giới, chỉ có sản lượng Uzbekistan giảm (-100.000 kiện, còn 3,4 triệu kiện).

Thị Trường NY, Chỉ Số A, và Chỉ Số CC Điều Tăng Trong Tháng Rồi



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (T5 12)	Tháng mới nhất (Tháng 4)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	88,2	83,4	71,5
Chỉ Số A	92,9	90,7	78,2
Chỉ số CC	113,4	108,3	94,3
Giá giao ngay Ấn Độ	80,4	78,1	68,6
Giá giao ngay Pakistan	90,3	88,1	73,2

Thêm dữ liệu về giá ở đây.

Giá thị trường có sẵn ở đây.

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21 Tháng 5	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	17,4	21,3	20,3
Sản lượng	26,4	24,6	26,0
Nhà máy sử dụng	22,4	25,6	26,4
Tồn cuối kỳ	21,3	20,3	19,8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	95,0%	79,3%	74,9%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2019/20	2020/21 Tháng 5	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	7,8	8,0	8,4
Sản lượng	5,9	6,4	6,0
Nhập khẩu	1,6	2,6	2,3
Nhà máy sử dụng	7,2	8,7	8,7
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,0	8,4	8,0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	111,3%	97,0%	91,3%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2019/20	2020/21 Tháng 5	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	9,7	13,3	11,9
Sản lượng	20,5	18,2	20,0
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	15,2	16,9	17,7
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,6	2,6	2,3
Tồn cuối kỳ	13,3	11,9	11,9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	79,0%	60,9%	59,2%

Dữ liệu bổ sung ở đây.

Lượng tiêu thụ dự kiến vụ 2021/22 thay đổi mạnh so với cùng kỳ năm trước ở Ấn Độ (+2,0 triệu kiện, đạt 25,5 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (+500.000 kiện, đạt 8,0 triệu kiện), Việt Nam (+300.000 kiện, đạt 7,5 triệu kiện), và Trung Quốc (+250.000 kiện, đạt 40,0 triệu kiện). Tất cả các quốc gia dùng bông lớn khác đều có lượng tiêu thụ dự kiến tăng từ 100.000 đến 200.000 kiện.

Lượng giao dịch thương mại toàn cầu dự kiến sẽ giảm nhẹ trong vụ mùa tới, giảm từ 46,0 xuống 45,5 triệu kiện. Lượng nhập khẩu dự kiến sẽ thay đổi mạnh ở Trung Quốc, với lượng nhập khẩu giảm từ 12,0 triệu kiện xuống 10,5 triệu kiện. Lượng xuất khẩu dự kiến thay đổi mạnh ở Brazil (-1,7 triệu kiện, còn 9,0 triệu kiện) và ở Mỹ (-1,6 triệu kiện, còn 14,7 triệu kiện).

Lượng tồn kho cuối kỳ toàn thế giới dự kiến giảm nhẹ trong vụ mùa tới, từ 93,2 xuống 91,0 triệu kiện, nhưng đây vẫn sẽ là mức tồn kho cao thứ tư trong lịch sử. Tỷ lệ tồn kho/tiêu thụ toàn cầu dự kiến sẽ giảm từ 79,3% xuống 74,3% trong vụ 2021/22. Mặc dù có giảm, tỷ lệ này vẫn còn ở mức rất cao so với trước đây (cao thứ sáu trong lịch sử). Tỷ lệ tồn kho/tiêu thụ ở khu vực ngoài Trung Quốc dự kiến sẽ giảm từ 60,9% xuống 59,2% (vẫn còn cao thứ ba trong lịch sử).

TỔNG QUAN GIÁ

Mặc dù lượng tồn kho và tỷ lệ tồn kho/tiêu thụ được dự kiến sẽ giảm trong vụ mùa tiếp theo, ước lượng ban đầu của USDA chỉ ra rằng nguồn cung vẫn sẽ rất dồi dào. Ngay cả với nguồn cung dồi dào trong vụ mùa hiện tại, giá bông vẫn tăng đều trong thời gian qua. Sự biến động khác biệt giữa chỉ số cung cầu và giá làm cho việc dự báo giá bông dựa trên các chỉ số cơ bản trên thị trường trở nên khó khăn hơn.

Một yếu tố có vẻ đồng hành với biến động giá là tình hình thương mại Mỹ - Trung. Mặc dù COVID, xuất khẩu của Mỹ vụ 2020/21 vẫn đứng cao thứ ba trong lịch sử (16,3 triệu kiện). Khi mà xuất khẩu đến các thị trường truyền thống đều giảm, xuất khẩu sang Trung Quốc tăng là lý do làm cho tổng xuất khẩu bông Mỹ tăng. Tính đến thời điểm hiện tại, xuất khẩu bông từ Mỹ sang Trung Quốc trong vụ 2020/21 đã tăng 242%, tương đương +3,2 triệu kiện (dữ liệu tính đến cuối ngày 29 tháng Tư). Theo Thỏa thuận Bước Đầu, Trung Quốc sẽ tiếp tục mua các sản phẩm nông sản của Mỹ trong năm 2021, nhưng việc Thỏa thuận này có được mở rộng hay việc thỏa thuận mới có được ký trong năm 2022 hay không vẫn chưa rõ ràng.

Cùng với tình hình giao dịch thương mại, COVID và thời tiết vẫn được xem là nguồn bất ổn rất lớn. Mặc dù quá trình phục hồi đang diễn ra trên toàn thế giới, một số khu vực vẫn còn ghi nhận nhiều ca mắc bệnh mới và đã dẫn đến việc giãn cách xã hội được áp dụng ở các khu vực này, trong đó có nhiều nơi là trung tâm dệt may của thế giới. Ước lượng bông tiêu thụ tăng mạnh trong vụ mùa tới được đưa ra dựa trên giả định là nền kinh tế thế giới sẽ phát triển mạnh mẽ. Cho đến khi được hoàn toàn kiểm soát, COVID vẫn sẽ là một mối đe dọa đối với những kỳ vọng trên.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22
		Tháng 5	Tháng 5
Ấn Độ	6,3	6,2	6,3
Trung Quốc	5,9	6,4	6,0
Mỹ	4,3	3,2	3,7
Brazil	3,0	2,5	2,9
Pakistan	1,3	1,0	1,2
Các nước khác	5,5	5,3	6,0
Thế giới	26,4	24,6	26,0

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22
		Tháng 5	Tháng 5
Trung Quốc	7,2	8,7	8,7
Ấn Độ	4,4	5,1	5,6
Pakistan	2,0	2,2	2,3
Bangladesh	1,5	1,7	1,7
Thổ Nhĩ Kỳ	1,4	1,6	1,7
Các nước khác	5,9	6,2	6,4
Thế giới	22,4	25,6	26,4

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22
		Tháng 5	Tháng 5
Mỹ	3,4	3,5	3,2
Brazil	1,9	2,3	2,0
Ấn Độ	0,7	1,2	1,3
Úc	0,3	0,3	0,7
Hạ Lạp	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,4	2,4	2,4
Thế giới	9,0	10,1	9,9

Nhập khẩu bông toàn cầu

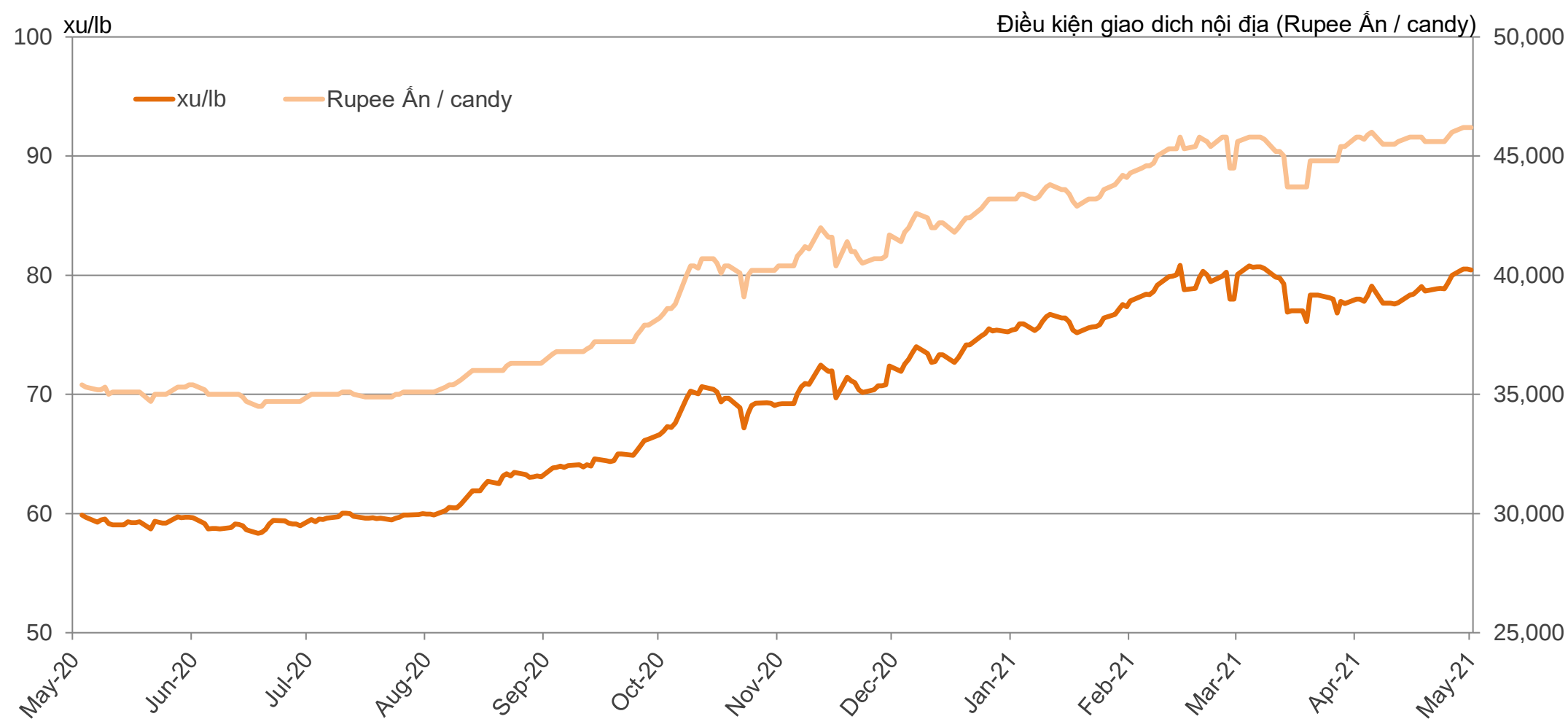
triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22
		Tháng 5	Tháng 5
Trung Quốc	1,6	2,6	2,3
Bangladesh	1,6	1,6	1,7
Việt Nam	1,4	1,6	1,7
Pakistan	0,9	1,2	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1,0	1,0	1,1
Các nước khác	2,4	2,0	2,1
Thế giới	8,9	10,0	9,9

Tồn cuối kỳ thế giới

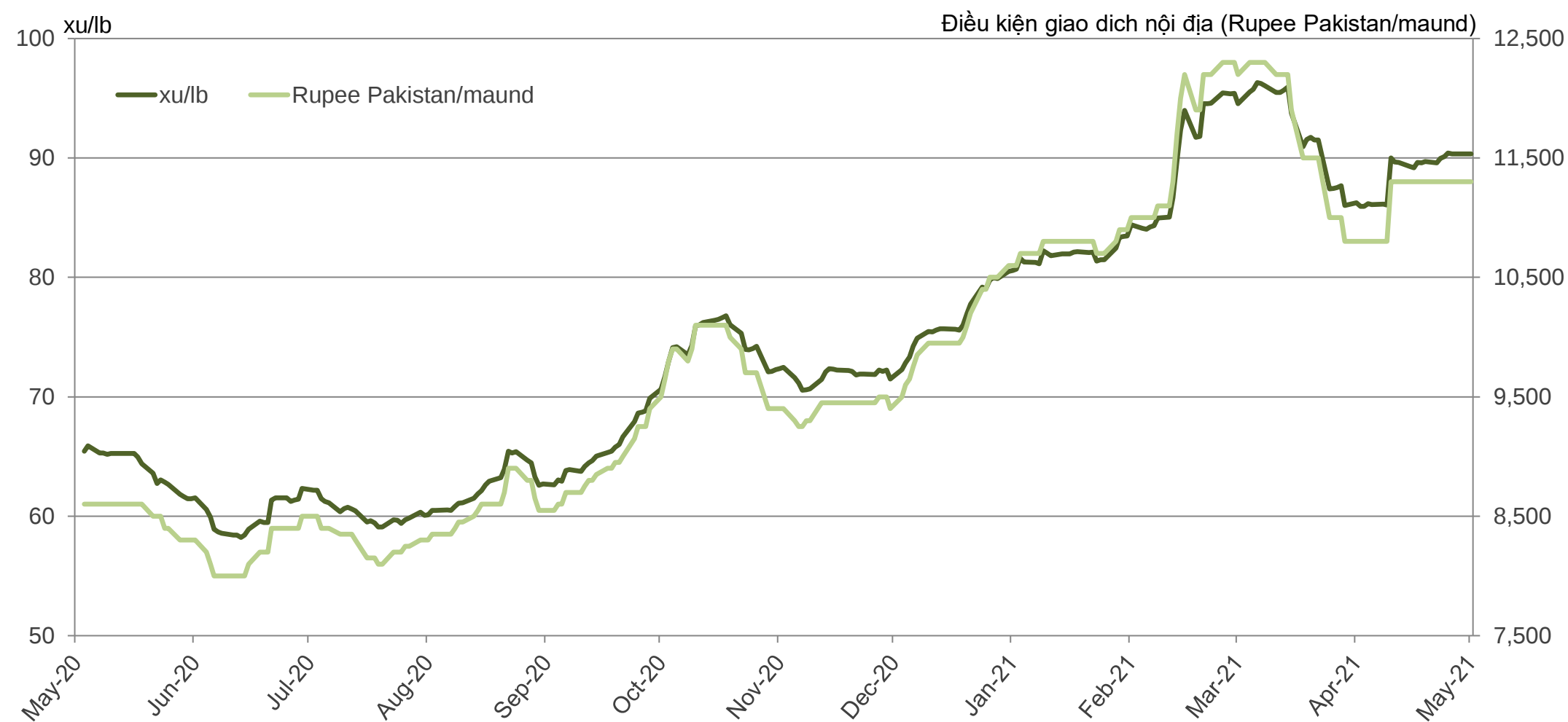
triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22
		Tháng 5	Tháng 5
Trung Quốc	8,0	8,4	8,0
Ấn Độ	3,7	3,7	3,4
Brazil	3,1	2,7	2,9
Mỹ	1,6	0,7	0,7
Pakistan	0,7	0,6	0,6
Các nước khác	4,1	4,1	4,3
Thế giới	21,3	20,3	19,8

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

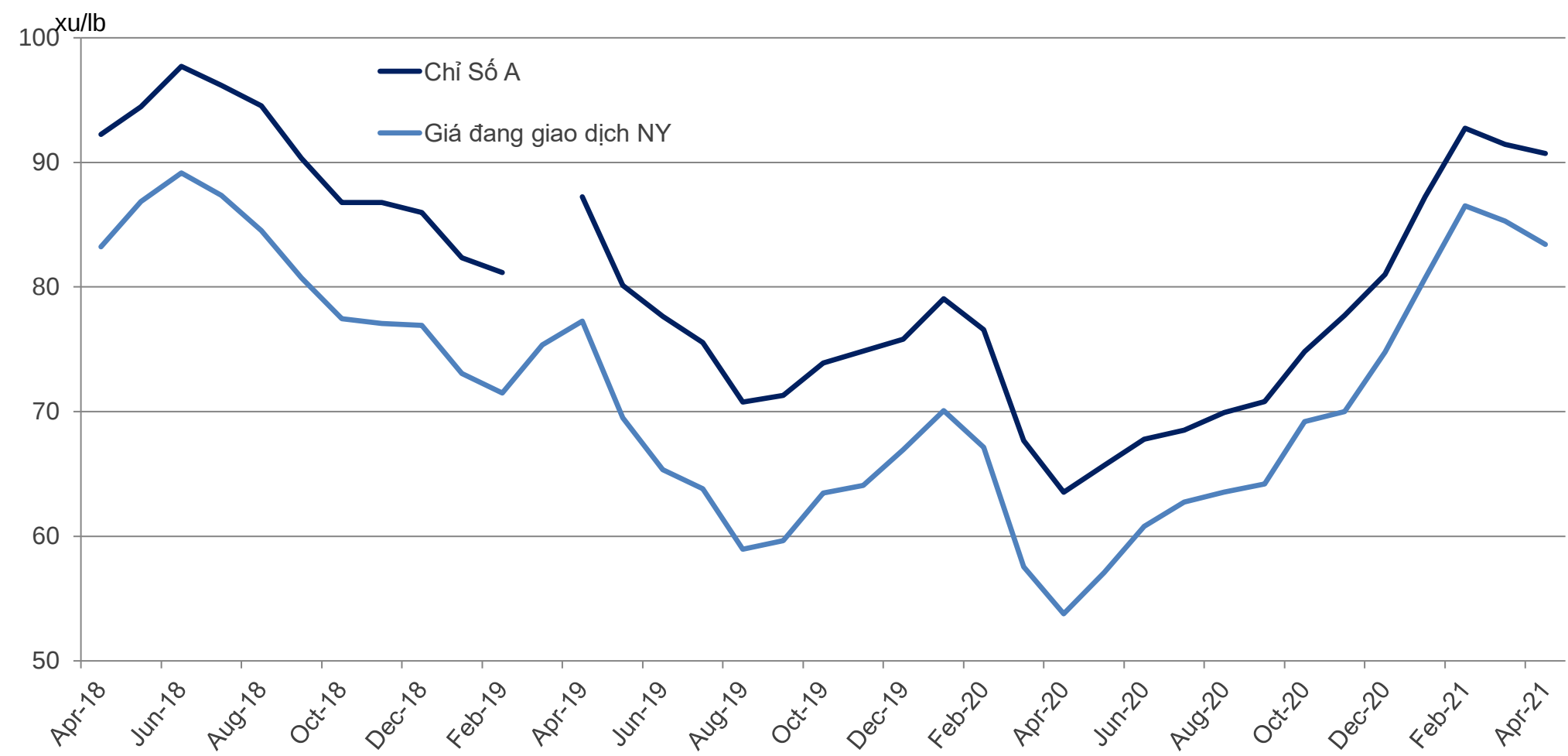


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

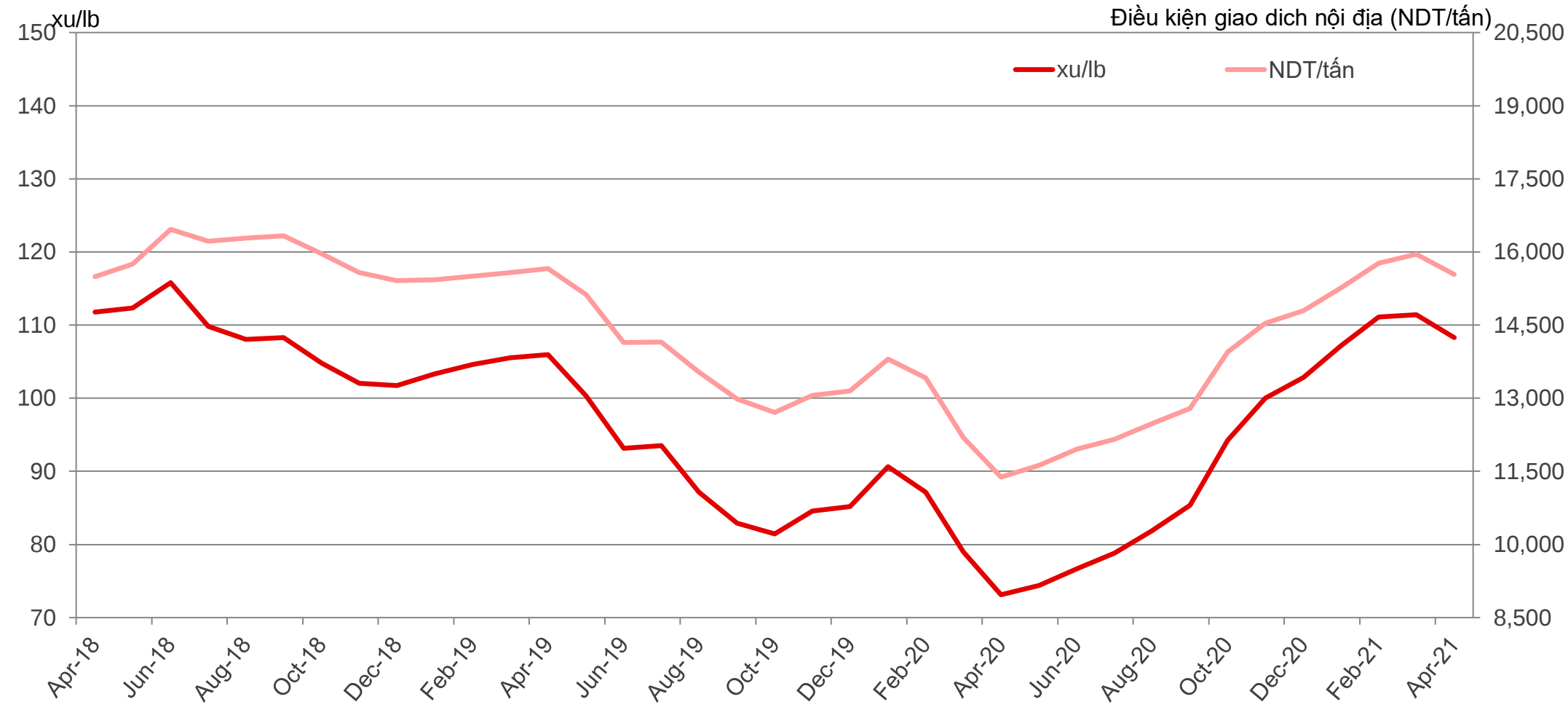


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

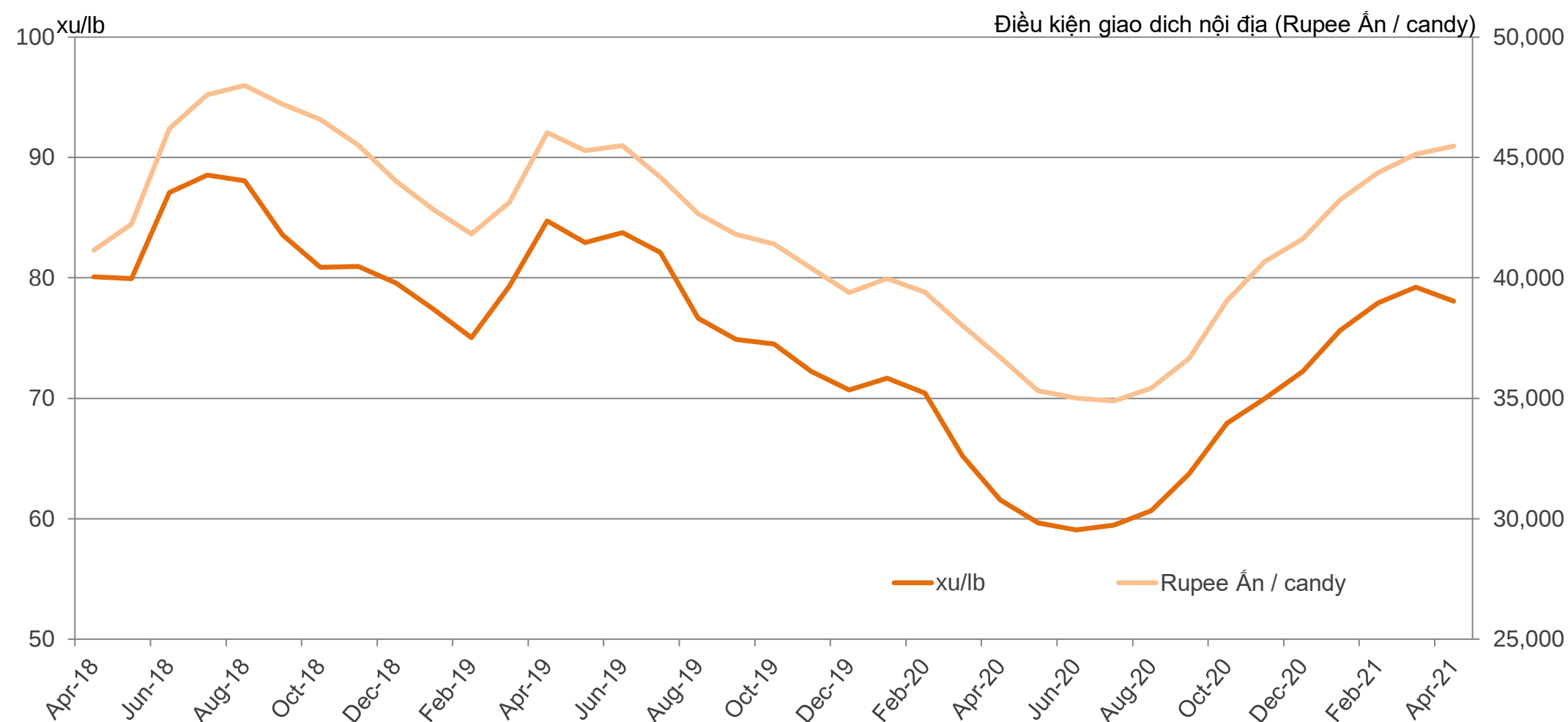


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

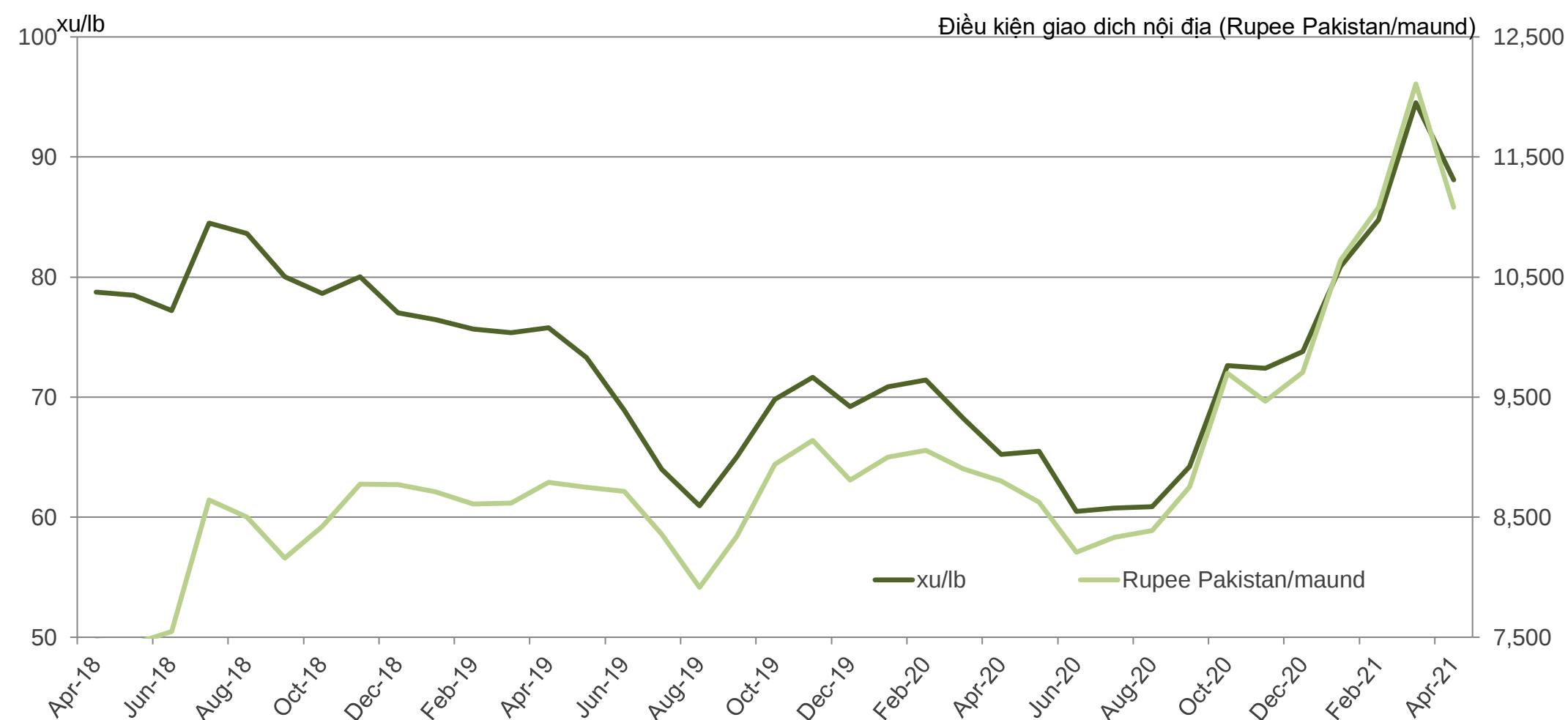


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu						
triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	90.3	80.3	81.1	80.0	97.8	93.2
Sản lượng	106.7	124.0	118.6	121.4	113.1	119.4
Cung	197.0	204.2	199.7	201.4	210.9	212.6
Nhà máy sử dụng	116.3	122.9	120.5	102.9	117.4	121.5
Tồn cuối kỳ	80.3	81.1	80.0	97.8	93.2	91.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	69.0%	66.0%	66.4%	95.0%	79.3%	74.9%

Bảng cân đối Trung Quốc						
triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	56.7	45.9	38.0	35.7	36.9	38.6
Sản lượng	22.8	27.5	27.8	27.3	29.5	27.5
Nhập khẩu	5.0	5.7	9.6	7.1	12.0	10.5
Cung	84.5	79.1	75.4	70.1	78.4	76.6
Nhà máy sử dụng	38.5	41.0	39.5	33.0	39.8	40.0
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.2	0.2	0.1	0.1
Nhu cầu	38.6	41.1	39.7	33.2	39.8	40.1
Tồn cuối kỳ	45.9	38.0	35.7	36.9	38.6	36.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	119.1%	92.4%	89.8%	111.3%	97.0%	91.3%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc						
triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	33.6	34.3	43.1	44.4	60.9	60.9
Sản lượng	83.9	96.5	90.8	94.2	83.6	91.9
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.1	0.1	0.2	0.2	0.1	0.1
Cung	117.6	130.9	134.1	138.7	144.6	152.9
Nhà máy sử dụng	77.8	81.9	81.0	69.9	77.7	81.5
Xuất khẩu đến Trung Quốc	5.0	5.7	9.6	7.1	12.0	10.5
Nhu cầu	82.8	87.6	90.6	77.1	89.7	92.0
Tồn cuối kỳ	34.3	43.1	44.4	60.9	54.6	54.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.5%	49.2%	48.9%	79.0%	60.9%	59.2%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	7.0	7.9	9.2	9.0	16.9	17.2
Sản lượng	27.0	29.0	25.8	28.8	28.5	29.0
Nhập khẩu	2.7	1.7	1.8	2.3	0.8	1.0
Cung	36.8	38.6	36.8	40.1	46.2	47.2
Nhà máy sử dụng	24.4	24.2	24.3	20.0	23.5	25.5
Xuất khẩu	4.6	5.2	3.5	3.2	5.5	6.0
Nhu cầu	28.9	29.3	27.8	23.2	29.0	31.5
Tồn cuối kỳ	7.9	9.2	9.0	16.9	17.2	15.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.3%	31.5%	32.4%	72.8%	59.3%	49.8%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	3.8	2.8	4.2	4.9	7.3	3.3
Sản lượng	17.2	20.9	18.4	19.9	14.6	17.0
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	21.0	23.7	22.6	24.8	21.9	20.3
Nhà máy sử dụng	3.3	3.2	3.0	2.2	2.3	2.5
Xuất khẩu	14.9	16.3	14.8	15.5	16.3	14.7
Nhu cầu	18.2	19.5	17.8	17.7	18.6	17.2
Tồn cuối kỳ	2.8	4.2	4.9	7.3	3.3	3.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	15.1%	21.5%	27.2%	41.0%	17.8%	18.0%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	2.6	2.3	2.8	2.5	3.4	2.8
Sản lượng	7.7	8.2	7.6	6.2	4.5	5.3
Nhập khẩu	2.5	3.4	2.9	4.0	5.3	5.0
Cung	12.8	13.9	13.3	12.7	13.2	13.1
Nhà máy sử dụng	10.3	10.9	10.7	9.2	10.3	10.5
Xuất khẩu	0.1	0.2	0.1	0.1	0.0	0.1
Nhu cầu	10.4	11.1	10.8	9.3	10.3	10.6
Tồn cuối kỳ	2.3	2.8	2.5	3.4	2.8	2.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	22.2%	25.6%	23.2%	36.6%	27.5%	24.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Ấn Độ	27.0	29.0	25.8	28.8	28.5	29.0
Trung Quốc	22.8	27.5	27.8	27.3	29.5	27.5
Mỹ	17.2	20.9	18.4	19.9	14.6	17.0
Brazil	7.0	9.2	13.0	13.8	11.5	13.3
Pakistan	7.7	8.2	7.6	6.2	4.5	5.3
Úc	4.1	4.8	2.2	0.6	2.5	3.9
Thổ Nhĩ Kỳ	3.2	4.0	3.8	3.5	2.9	3.4
Uzbekistan	3.7	3.9	3.3	3.5	3.5	3.4
Hy Lạp	1.0	1.2	1.4	1.7	1.4	1.5
Benin	0.9	1.1	1.4	1.4	1.4	1.4
Mali	1.2	1.4	1.3	1.4	0.3	1.3
Mexico	0.8	1.6	1.7	1.6	1.0	1.1
Bờ Biển Ngà	0.6	0.8	0.9	1.0	1.0	1.0
Các nước khác	9.5	10.3	10.1	10.9	10.5	10.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	3.6	3.9	4.2	4.7	3.6	4.6
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.3	1.5	1.7	2.0	1.7	1.8
Thế giới	106.7	124.0	118.6	121.4	113.1	119.4

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Mỹ	14.9	16.3	14.8	15.5	16.3	14.7
Brazil	2.8	4.2	6.0	8.9	10.7	9.0
Ấn Độ	4.6	5.2	3.5	3.2	5.5	6.0
Úc	3.7	3.9	3.6	1.4	1.4	3.2
Hy Lạp	1.0	1.1	1.4	1.5	1.4	1.4
Benin	0.8	1.1	1.4	1.2	1.3	1.4
Mali	1.1	1.3	1.4	1.2	0.6	1.1
Bờ Biển Ngà	0.6	0.6	0.9	0.6	1.1	1.0
#N/A	1.2	1.2	0.8	0.9	0.8	0.9
Argentina	0.3	0.2	0.5	0.4	0.6	0.6
Cameroon	0.5	0.4	0.6	0.5	0.6	0.6
Sudan	0.3	0.4	0.4	0.4	0.5	0.5
Malaysia	0.1	0.2	0.3	0.3	0.3	0.5
Các nước khác	6.2	5.8	5.9	5.4	5.2	4.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	3.3	3.6	4.3	3.7	3.8	4.3
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.3	1.4	1.7	1.8	1.7	1.7
Thế giới	38.1	41.7	41.6	41.4	46.2	45.5

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu						
triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Trung Quốc	38.5	41.0	39.5	33.0	39.8	40.0
Ấn Độ	24.4	24.2	24.3	20.0	23.5	25.5
Pakistan	10.3	10.9	10.7	9.2	10.3	10.5
Bangladesh	6.8	7.5	7.2	6.9	7.8	8.0
Thổ Nhĩ Kỳ	6.7	7.6	6.9	6.6	7.5	8.0
Việt Nam	5.4	6.6	7.0	6.6	7.2	7.5
Uzbekistan	2.0	2.5	2.8	3.0	3.2	3.2
Brazil	3.2	3.4	3.4	2.7	3.0	3.1
Indonesia	3.3	3.5	3.2	2.4	2.4	2.5
Mỹ	3.3	3.2	3.0	2.2	2.3	2.5
Mexico	1.8	1.9	2.0	1.5	1.7	1.7
Turkmenistan	0.7	0.7	0.8	0.7	0.8	0.9
Argentina	0.7	0.6	0.6	0.5	0.5	0.6
Các nước khác	9.5	9.3	9.2	7.7	7.5	7.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6
Thế giới	116.3	122.9	120.5	102.9	117.4	121.5

Nhập khẩu bông toàn cầu						
triệu 480lb/kiện	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Trung Quốc	5.0	5.7	9.6	7.1	12.0	10.5
Bangladesh	6.8	7.6	7.0	7.5	7.5	7.6
Việt Nam	5.5	7.0	6.9	6.5	7.2	7.6
Pakistan	2.5	3.4	2.9	4.0	5.3	5.0
Thổ Nhĩ Kỳ	3.9	4.4	3.6	4.7	4.8	5.0
Indonesia	3.4	3.5	3.1	2.5	2.3	2.5
Ấn Độ	2.7	1.7	1.8	2.3	0.8	1.0
Mexico	1.0	0.9	0.9	0.6	0.9	0.9
Malaysia	0.4	0.7	0.7	0.9	0.7	0.8
Ai Cập	0.5	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6
Thailand	1.2	1.1	1.1	0.7	0.6	0.6
Hàn Quốc	1.0	0.9	0.8	0.6	0.6	0.5
Đài Loan	0.6	0.6	0.6	0.4	0.2	0.3
Các nước khác	3.3	3.4	3.0	2.6	2.7	2.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6
Tổng cộng	37.9	41.6	42.4	40.7	46.0	45.5

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	19.7	17.5	17.7	17.4	21.3	20.3
Sản lượng	23.2	27.0	25.8	26.4	24.6	26.0
Cung	42.9	44.5	43.5	43.9	45.9	46.3
Nhà máy sử dụng	25.3	26.8	26.2	22.4	25.6	26.4
Tồn cuối kỳ	17.5	17.7	17.4	21.3	20.3	19.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	69.0%	66.0%	66.4%	95.0%	79.3%	74.9%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	12.3	10.0	8.3	7.8	8.0	8.4
Sản lượng	5.0	6.0	6.0	5.9	6.4	6.0
Nhập khẩu	1.1	1.2	2.1	1.6	2.6	2.3
Cung	18.4	17.2	16.4	15.3	17.1	16.7
Nhà máy sử dụng	8.4	8.9	8.6	7.2	8.7	8.7
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	8.4	9.0	8.6	7.2	8.7	8.7
Tồn cuối kỳ	10.0	8.3	7.8	8.0	8.4	8.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	119.1%	92.4%	89.8%	111.3%	97.0%	91.3%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	7.3	7.5	9.4	9.7	13.3	13.3
Sản lượng	18.3	21.0	19.8	20.5	18.2	20.0
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	25.6	28.5	29.2	30.2	31.5	33.3
Nhà máy sử dụng	16.9	17.8	17.6	15.2	16.9	17.7
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.1	1.2	2.1	1.6	2.6	2.3
Nhu cầu	18.0	19.1	19.7	16.8	19.5	20.0
Tồn cuối kỳ	7.5	9.4	9.7	13.3	11.9	11.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.5%	49.2%	48.9%	79.0%	60.9%	59.2%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ						
triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	1.5	1.7	2.0	2.0	3.7	3.7
Sản lượng	5.9	6.3	5.6	6.3	6.2	6.3
Nhập khẩu	0.6	0.4	0.4	0.5	0.2	0.2
Cung	8.0	8.4	8.0	8.7	10.1	10.3
Nhà máy sử dụng	5.3	5.3	5.3	4.4	5.1	5.6
Xuất khẩu	1.0	1.1	0.8	0.7	1.2	1.3
Nhu cầu	6.3	6.4	6.1	5.1	6.3	6.9
Tồn cuối kỳ	1.7	2.0	2.0	3.7	3.7	3.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.3%	31.5%	32.4%	72.8%	59.3%	49.8%

Bảng cân đối Mỹ						
triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	0.8	0.6	0.9	1.1	1.6	0.7
Sản lượng	3.7	4.6	4.0	4.3	3.2	3.7
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.6	5.2	4.9	5.4	4.8	4.4
Nhà máy sử dụng	0.7	0.7	0.6	0.5	0.5	0.5
Xuất khẩu	3.2	3.5	3.2	3.4	3.5	3.2
Nhu cầu	4.0	4.2	3.9	3.8	4.0	3.7
Tồn cuối kỳ	0.6	0.9	1.1	1.6	0.7	0.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	15.1%	21.5%	27.2%	41.0%	17.8%	18.0%

Bảng cân đối Pakistan						
triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Tồn đầu kỳ	0.6	0.5	0.6	0.5	0.7	0.6
Sản lượng	1.7	1.8	1.7	1.3	1.0	1.2
Nhập khẩu	0.5	0.7	0.6	0.9	1.2	1.1
Cung	2.8	3.0	2.9	2.8	2.9	2.9
Nhà máy sử dụng	2.2	2.4	2.3	2.0	2.2	2.3
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.3	2.4	2.3	2.0	2.2	2.3
Tồn cuối kỳ	0.5	0.6	0.5	0.7	0.6	0.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	22.2%	25.6%	23.2%	36.6%	27.5%	24.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Sản lượng bông toàn cầu						
triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Ấn Độ	5.9	6.3	5.6	6.3	6.2	6.3
Trung Quốc	5.0	6.0	6.0	5.9	6.4	6.0
Mỹ	3.7	4.6	4.0	4.3	3.2	3.7
Brazil	1.5	2.0	2.8	3.0	2.5	2.9
Pakistan	1.7	1.8	1.7	1.3	1.0	1.2
Úc	0.9	1.0	0.5	0.1	0.5	0.8
Thổ Nhĩ Kỳ	0.7	0.9	0.8	0.8	0.6	0.7
Uzbekistan	0.8	0.8	0.7	0.8	0.8	0.7
Hy Lạp	0.2	0.3	0.3	0.4	0.3	0.3
Benin	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Mali	0.3	0.3	0.3	0.3	0.1	0.3
Mexico	0.2	0.3	0.4	0.3	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.1	2.2	2.2	2.4	2.3	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.8	0.9	0.9	1.0	0.8	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
Thế giới	23.2	27.0	25.8	26.4	24.6	26.0

Xuất khẩu bông toàn cầu						
triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Mỹ	3.2	3.5	3.2	3.4	3.5	3.2
Brazil	0.6	0.9	1.3	1.9	2.3	2.0
Ấn Độ	1.0	1.1	0.8	0.7	1.2	1.3
Úc	0.8	0.9	0.8	0.3	0.3	0.7
Hy Lạp	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Benin	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Mali	0.2	0.3	0.3	0.3	0.1	0.2
Bờ Biển Ngà	0.1	0.1	0.2	0.1	0.2	0.2
#N/A	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Malaysia	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.3	1.3	1.3	1.2	1.1	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.7	0.8	0.9	0.8	0.8	0.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
Thế giới	8.3	9.1	9.0	9.0	10.1	9.9

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Trung Quốc	8.4	8.9	8.6	7.2	8.7	8.7
Ấn Độ	5.3	5.3	5.3	4.4	5.1	5.6
Pakistan	2.2	2.4	2.3	2.0	2.2	2.3
Bangladesh	1.5	1.6	1.6	1.5	1.7	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.4	1.6	1.5	1.4	1.6	1.7
Việt Nam	1.2	1.4	1.5	1.4	1.6	1.6
Uzbekistan	0.4	0.5	0.6	0.7	0.7	0.7
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.7	0.8	0.7	0.5	0.5	0.5
Mỹ	0.7	0.7	0.6	0.5	0.5	0.5
Mexico	0.4	0.4	0.4	0.3	0.4	0.4
Turmenistan	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	2.1	2.0	2.0	1.7	1.6	1.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	25.3	26.8	26.2	22.4	25.6	26.4

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2016/17	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 5
Trung Quốc	1.1	1.2	2.1	1.6	2.6	2.3
Bangladesh	1.5	1.7	1.5	1.6	1.6	1.7
Việt Nam	1.2	1.5	1.5	1.4	1.6	1.7
Pakistan	0.5	0.7	0.6	0.9	1.2	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	1.0	0.8	1.0	1.0	1.1
Indonesia	0.7	0.8	0.7	0.5	0.5	0.5
Ấn Độ	0.6	0.4	0.4	0.5	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Ai Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.3	0.3	0.2	0.2	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Đài Loan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1
Các nước khác	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	8.2	9.0	9.2	8.9	10.0	9.9

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)